TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 334/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09-5-2023
V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Định.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Ẩn.

2. Bà Trần Thị Đúng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa*:** Bà Phan Mỹ Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 389/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2023; Quyết định Hoãn phiên tòa số: 102/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Bà **Phan Thị Ý N**, sinh năm: 1983 (vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Trần Tuấn M**, sinh năm: 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án – nguyên đơn bà Phan Thị Ý N trình bày: Bà và ông Trần Tuấn M bắt đầu chung sống với nhau vào năm 2005 có tổ chức đám cưới, do tự tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/8/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu bà và ông M chung sống bình

thường, không có gì xảy ra. Đến năm 2017, bà và ông M bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Trần Tuấn M hay say rượu kiếm chuyện đánh bà vô cớ, bà và ông M đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2018 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn có thể hàn gắn được. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Tuấn M.

Về con chung: Bà và ông M có 01 con chung tên Trần Anh T (nữ), sinh ngày 14/5/2006, hiện trẻ T đang sống chung với ông M. Sau khi ly hôn, bà đồng ý giao con chung cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng và bà N không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Tuấn M vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của ông M.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh luận của các bên đương sự thì xét thấy thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phan Thị Ý N nộp đơn xin ly hôn đối với ông Trần Tuấn M. Ông Trần Tuấn M hiện đang cư trú tại huyện Bình Chánh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Phan Thị Ý N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Phan Thị Ý N theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ông Trần Tuấn M đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Tuấn M theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập ông Trần Tuấn M đến Tòa án để giải quyết vụ án tranh chấp về ly hôn giữa bà Phan Thị Ý N với ông Trần Tuấn M nhưng ông M không đến Tòa án để giải quyết. Vì vậy, ông Trần Tuấn M tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Do đó, ông Trần Tuấn M phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 60, quyển 01/2006 do Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/8/2015 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Phan Thị Ý N và ông Trần Tuấn M là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông M không thể hàn gắn được, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông M để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo lời trình bày của bà N thì giữa bà và ông M phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông M hay kiếm chuyện đánh bà vô cớ, dẫn đến hai bên bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp, hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2018 cho đến nay. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông M. Như vậy, vợ chồng không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau vun đắp hạnh phúc gia đình. Mặt khác, trong quá trình hòa giải tại Tòa, ông M cũng không đến Tòa án tham gia tố tụng theo giấy triệu tập để Tòa án hòa giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này chứng tỏ giữa hai người đã không còn tình cảm và đều không có thiện chí để đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phan Thị Ý N đối với ông Trần Tuấn M.

[6] Về con chung: Bà Phan Thị Ý N và ông Trần Tuấn M có 01 con chung tên Trần Anh T (giới tính nữ), sinh ngày 14/5/2006. Sau khi ly hôn, bà N đồng ý giao con cho ông Trần Tuấn M trực tiếp nuôi dưỡng, bà không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Ông M vắng mặt không thể hiện ý kiến nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết vấn đề con chung theo yêu cầu của bà N. Trẻ Trần Anh T cũng có mong muốn sống chung với ông M sau khi hai vợ chồng ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, ông Trần Tuấn M được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng trẻ Trần Anh T; tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà Phan Thị Ý N.

[7] Về tài sản chung: Bà N xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về nợ chung: Bà N xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn bà Phan Thị Ý N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Thị Ý N đối với ông Trần Tuấn M.

Bà Phan Thị Ý N được ly hôn với ông Trần Tuấn M .

Giấy chứng nhận kết hôn số 60, quyển số 01/2006 do Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/8/2015 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Phan Thị Ý N và ông Trần Tuấn M có 01 con chung tên Trần Anh T (giới tính nữ), sinh ngày: 14/5/2006. Ông Trần Tuấn M được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng trẻ Trần Anh T; tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà Phan Thị Ý N.

Bà Phan Thị Ý N có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Bà N xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà N xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Phan Thị Ý N chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng mà bà N đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0078981 ngày 25/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Bà N và ông M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Kim Định